

Số: 05/QĐ-THAN

Cần Giờ, ngày 13 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học An Nghĩa

- Căn cứ Quyết định số 989/1998-QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc “Đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 An Nghĩa thành trường Tiểu học An Nghĩa;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Cán bộ công chức, viên chức của trường Tiểu học An Nghĩa ngày 22 tháng 11 năm 2021;
- Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-GDDT, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học An Nghĩa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Kim Hồng

Đơn vị: Trường Tiểu học An Nghĩa

Chương: 622

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số:  /QĐ-THAN ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Trường Tiểu học An Nghĩa)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	164.485
1	Lệ phí	
2	Phí	
3	Sự nghiệp	164.485
a	Thu hoạt động dịch vụ	9.600
	- Nguồn căn tin	9.600
b	Thu sự nghiệp khác	154.885
	- Nguồn học hai buổi/ngày	42.525
	- Nguồn tin học tự chọn	18.360
	- Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	19.000
	- Nguồn Tiếng anh người nước ngoài	40.000
	- Nguồn tăng cường Tiếng anh	35.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	164.485
1	Chi sự nghiệp	164.485
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	164.485
a1	Nguồn căn tin	9.600
a1.1	Nghịệp vụ chuyên môn	8.600
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.600
	7799. Chi nộp ngân sách nhà nước	8.600
a1.2	Các khoản chi khác	1.000
a1.2.2	Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ	1.000
	1700. Thuế giá trị gia tăng	0
	1701. Thuế giá trị gia tăng sản xuất, kinh doanh	
	1800. Thuế môn bài	1.000
	1804. Thuế môn bài bậc 4	1.000
a2	Nguồn học hai buổi/ngày	42.525
a2.1	Thanh toán cá nhân	34.020
	6400. Thanh toán cá nhân	34.020
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy	25.515
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	4.252
	6449. Chi 10% giáo viên chuyên trách, tổ văn phòng	4.253
a2.1	Nghịệp vụ chuyên môn	8.505
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	1.780
	6504. Chi tiền đồ rác	1.780
	6550. Vật tư văn phòng	825

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	825
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	1.000
	6608. Sách, báo tạp chí thư viện	1.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.900
	7004. Đồng phục TPT, bảo vệ	3.900
	7049. Chi lệ phí tập huấn liên đội	1.000
a3	Nguồn tin học tự chọn	18.360
a3.1	Thanh toán cá nhân	6.354
	6100. Phụ cấp lương	2.682
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	2.682
	6400. Thanh toán cá nhân	3.672
	6449. Chi 20% cán bộ quản lý và bộ phận thu	3.672
a3.2	Nghiệp vụ chuyên môn	12.006
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.006
	6912. Chi bảo trì máy lạnh phòng học vi tính	3.006
	6913. Chi bảo trì phòng máy vi tính máy in	3.000
	6949. Chi bảo trì phòng máy vi tính học sinh	6.000
a4	Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	19.000
a4.1	Thanh toán cá nhân	17.100
	6400. Thanh toán cá nhân	17.100
	6449. Chi 80% giáo viên giảng dạy	15.200
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	1.900
a4.2	Nghiệp vụ chuyên môn	1.900
	6550. Vật tư văn phòng	1.900
	6551. Chi văn phòng phẩm	1.900
a5	Nguồn Tiếng anh người nước ngoài	40.000
a5.1	Thanh toán cá nhân	4.000
	6400. Thanh toán cá nhân	4.000
	6449. Chi 90% giáo viên giảng dạy	2.000
	6449. Chi 5% cán bộ quản lý và bộ phận thu	2.000
a5.2	Nghiệp vụ chuyên môn	36.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.000
	7012. Chi giáo viên người nước ngoài	36.000
a6	Nguồn tăng cường Tiếng anh	35.000
a6.1	Thanh toán cá nhân	31.500
	6400. Thanh toán cá nhân	31.500
	6449. Chi 80% giáo viên giảng dạy	28.000
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	3.500
a6.2	Nghiệp vụ chuyên môn	3.500
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	1.750
	6549. Dụng cụ vệ sinh	1.750
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.750
	7001. Chi mua hàng hóa vật tư	1.750

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
III	Số phi, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phi	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.990.437
I	Nguồn Ngân sách trong nước	5.990.437
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.990.437
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.990.437
1.1.1	Thanh toán cá nhân	5.217.637
	6000. Lương	1.388.345
	6001. Lương biên chế	1.388.345
	6050. Tiền công (Hợp đồng NĐ161)	199.680
	6051. Lương	199.680
	6100. Phụ cấp lương	695.775
	6101. PC chức vụ	24.138
	6102. PC khu vực	37.548
	6105. PC thêm giờ	14.607
	6112. PC ưu đãi	400.333
	6113. PC trách nhiệm	7.152
	6115. PC thâm niên nhà giáo	200.524
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	11.473
	6200. Tiền thưởng	9.387
	6201. Lao động tiếng tiền	9.387
	6300. Các khoản đóng góp	322.650
	6301. 17.5% BHXH	240.273
	6302. 03% BHYT	41.189
	6303. 02% KPCĐ	27.459
	6304. 01% BHTN	13.729
	6400. Thanh toán cá nhân	2.601.800
	6449. TC ngành	176.400
	6449. TC nhân viên y tế	5.400
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018/NQ-HĐND	2.420.000
1.1.2	Nghị vụ chuyên môn	772.800
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	99.014
	6501. Điện cơ quan	41.399
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	32.615
	6503. Xăng	15.000
	6504. Chồng mới một, hút hầm cầu	10.000
	6550. Vật tư văn phòng	154.640
	6551. Văn phòng phẩm	94.000
	6553. Giấy bút soạn bài	640
	6599. Vật rẻ mau hỏng	60.000
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.768

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6601. Cước điện thoại	5.400
	6601. Thuê bao điện thoại	792
	6603. In ấn bao thư	3.000
	6605. Internet	2.376
	6605. Cổng thông tin điện tử	2.400
	6608. Sách, báo	9.800
	6700. Công tác phí	39.340
	6701. Tàu xe	5.420
	6702. PC công tác phí	3.320
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	3.000
	6704. Khoản công tác phí	27.600
	6750. Chi phí thuê mướn	212.560
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	2.400
	6757. Hợp đồng khoán bảo vệ, phục vụ	188.160
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	10.000
	6799. Thuê máy photocopy	12.000
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.000
	6905. Sửa máy chiếu	9.000
	6905. Sửa thiết bị PCCC	10.000
	6912. Bảo trì, sửa chữa máy vi tính	8.000
	6912. Sửa đường mạng máy vi tính	8.000
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.478
	6955. Máy photocopy	32.478
	6956. Máy vi tính	10.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	166.000
	7001. Đồ dùng dạy học	10.000
	7004. Đồng phục giáo viên thể dục	2.000
	7004. Đồng phục giáo viên TPT đội	700
	7004. Đồng phục bảo vệ	1.200
	7004. Đồng phục PCCC	6.000
	7012. Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác CM	10.000
	7012. Hợp đồng thỉnh giảng	115.903
	7049. Phần mềm BHXH	6.000
	7049. Học bơi	6.000
	7049. Tuyển sinh lớp 1	1.897
	7049. Khen thưởng học sinh	2.300
	7049. Giấy khen	4.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sự phạm ngày 13 /01 /2023

Cần Giờ, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Kim Hồng